

Số: 400/QĐ-VTCB

Cửa Ông, ngày 06 tháng 8 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu**

**Gói thầu: sửa chữa TĐT 08 sà lan số đăng ký: QN-6521; QN-6523; QN-6605;  
QN-6563; QN-6532; QN-6504; QN-6472; QN-6473.**

**GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ CHẾ BIẾN THAN ĐÔNG BẮC**

Căn cứ Quyết định số 576/QĐ-VTCB ngày 28/5/2024 của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc về việc ban hành Quy định lựa chọn nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để đảm bảo tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc;

Căn cứ Quyết định số 1229/QĐ-VTCB ngày 29/10/2024 của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Quy Định lựa chọn nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để đảm bảo tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc;

Căn cứ Tờ trình phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Sửa chữa TĐT 08 sà lan số đăng ký: QN-6521; QN-6523; QN-6605; QN-6563; QN-6532; QN-6504; QN-6472; QN-6473 ngày 05/8/2025 của Phòng Cơ điện, vận tải, vật tư;

Căn cứ báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Sửa chữa TĐT 08 sà lan số đăng ký: QN-6521; QN-6523; QN-6605; QN-6563; QN-6532; QN-6504; QN-6472; QN-6473 ngày 06/8/2025 của Tổ thẩm định;

Xét đề nghị của Phòng Cơ điện, vận tải, vật tư.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: Sửa chữa TĐT 08 sà lan số đăng ký: QN-6521; QN-6523; QN-6605; QN-6563; QN-6532; QN-6504; QN-6472; QN-6473 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên nhà thầu trúng thầu: Công Ty TNHH MTV Xây Dựng Và Cơ Khí Việt Hùng.
2. Tên gói thầu: Sửa chữa TĐT 08 sà lan số đăng ký: QN-6521; QN-6523; QN-6605; QN-6563; QN-6532; QN-6504; QN-6472; QN-6473.
3. Địa điểm sửa chữa: tại xưởng đơn vị trúng thầu.
4. Giá trị trúng thầu: 4.696.305.306 VNĐ (Đã bao gồm thuế GTGT).

(Bằng chữ: Bốn tỷ sáu trăm chín mươi sáu triệu ba trăm linh năm nghìn ba trăm linh sáu đồng).

5. Loại hợp đồng: Đơn giá cố định.

6. Thời gian thực hiện hợp đồng: Trong vòng 90 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và bàn giao thiết bị vào xưởng.

**Điều 2.** Giao cho Phòng Cơ điện, vận tải, vật tư đăng tải kết quả lựa chọn nhà thầu, tổ chức hoàn thiện và ký kết hợp đồng với nhà thầu trúng thầu theo đúng quy định.

**Điều 3.** Phòng Cơ điện vận tải vật tư và các phòng chức năng có liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Hội đồng Quản trị;
- Chỉ huy Công ty;
- Như Điều 3;
- Lưu: CĐVT. M06.



**Phương Kim Mừng**



## PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số: 400/QĐ-VTCB, ngày 06 tháng 8 năm 2025)

| STT        | Tên hàng hóa, dịch vụ                                                          | Đơn vị tính | Khối lượng mời thầu | Đơn giá   | Thành tiền         |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|-----------|--------------------|
|            | <b>Sà lan số đăng ký: QN-6521</b>                                              |             |                     |           |                    |
| <b>I</b>   | <b>Vật tư kim khí thay thế</b>                                                 |             | <b>7.141,57</b>     |           | <b>125.124.161</b> |
| 1          | Tôn tấm 6 ly                                                                   | Kg          | 4.270,74            | 17.280    | 73.798.387         |
| 2          | Tôn tấm 8 ly                                                                   | Kg          | 2.489,38            | 17.280    | 43.016.486         |
| 3          | Sắt tròn đặc Ø8                                                                | Kg          | 11,93               | 23.760    | 283.457            |
| 4          | Sắt tròn đặc Ø16                                                               | Kg          | 48,35               | 23.760    | 1.148.796          |
| 5          | Sắt tròn đặc Ø34                                                               | Kg          | 13,09               | 23.760    | 311.018            |
| 6          | Sắt tròn đặc Ø42                                                               | Kg          | 19,98               | 23.760    | 474.725            |
| 7          | Sắt tròn đặc Ø60                                                               | Kg          | 108,69              | 23.760    | 2.582.474          |
| 8          | Ống thép đen Ø89x10                                                            | Kg          | 19,86               | 24.840    | 493.322            |
| 9          | Thép hình L75x75x8                                                             | Kg          | 159,55              | 18.900    | 3.015.495          |
| <b>II</b>  | <b>Vật tư gia công sẵn</b>                                                     |             |                     |           | <b>20.660.400</b>  |
| 1          | Nắp + cổ hầm                                                                   | Bộ          | 5,0                 | 2.916.000 | 14.580.000         |
| 2          | Bàn lề nắp hầm                                                                 | Bộ          | 10,0                | 70.200    | 702.000            |
| 3          | Bàn lề cửa nhà ở                                                               | Bộ          | 16,0                | 64.800    | 1.036.800          |
| 4          | Bu lông tai hồng                                                               | Bộ          | 9,0                 | 129.600   | 1.166.400          |
| 5          | Khuy treo lớp                                                                  | Cái         | 6,0                 | 97.200    | 583.200            |
| 6          | Số VR ..... Đăng kiểm                                                          | Số          | 24,0                | 43.200    | 1.036.800          |
| 7          | Cút cong Ø76                                                                   | Chiếc       | 16,0                | 97.200    | 1.555.200          |
| <b>III</b> | <b>Chi phí nhân công + Quản lý + Vật tư phụ trợ</b>                            |             |                     |           | <b>142.310.120</b> |
| 1          | Nhân công, vật tư phụ ngoài kim khí                                            | Kg          | 3.923,96            | 16.740    | 65.687.090         |
| 2          | Tấm lập là ốp boong, bao gồm nhân công vật tư phụ, điện năng, quản lý thiết bị | m           | 446,50              | 147.420   | 65.823.030         |

|           |                                                                                |                |                 |            |                    |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------|------------|--------------------|
| 3         | Kéo sà lan lên, xuống đà phục vụ sửa chữa                                      | P/t            | 1,0             | 8.100.000  | 8.100.000          |
| 4         | Sơn kẻ thước môn nước, số đăng ký, đăng kiểm                                   | P/t            | 1,0             | 2.700.000  | 2.700.000          |
| <b>IV</b> | <b>Vật tư, nhân công phần làm sạch, sơn</b>                                    |                |                 |            | <b>298.880.064</b> |
| <b>A</b>  | <b>Vật tư sơn</b>                                                              |                |                 |            | <b>172.250.064</b> |
| 1         | Sơn chống rỉ hai thành phần (Sigmacover 280 RedBown 6137)                      | Lít            | 360,0           | 145.411    | 52.348.032         |
| 2         | Sơn chống rỉ hai thành phần (Sigmacover 280 Grey 5177)                         | Lít            | 160,0           | 145.411    | 23.265.792         |
| 3         | Sơn trung gian hai thành phần (Sigmacover 555 Black 8000)                      | Lít            | 100,0           | 174.960    | 17.496.000         |
| 4         | Sơn chống hà (Sigmacofleet 290S RedBown 2008)                                  | Lít            | 100,0           | 466.560    | 46.656.000         |
| 5         | Sơn phủ xanh hai thành phần (Sigmadur 550 Green 4199)                          | Lít            | 60,0            | 190.512    | 11.430.720         |
| 6         | Sơn phủ, nâu đỏ hai thành phần (Sigmadur 550 RedBown 6179)                     | Lít            | 60,0            | 190.512    | 11.430.720         |
| 7         | Dung môi pha sơn hai thành phần (Thinner 91-92)                                | Lít            | 100,0           | 80.190     | 8.019.000          |
| 8         | Dung môi pha sơn một thành phần (Thinner 21-06)                                | Lít            | 20,0            | 80.190     | 1.603.800          |
| <b>B</b>  | <b>Nhân công</b>                                                               |                |                 |            | <b>126.630.000</b> |
| 1         | Phun cát, phun sơn từ 02 đến 03 nước                                           | m <sup>2</sup> | 1.465,0         | 75.600     | 110.754.000        |
| 2         | Cạo gỗ, doa chải trong hầm khoang hàng, kết nước mũi, kết nước lái (khoán gọn) | P/t            | 1,0             | 15.876.000 | 15.876.000         |
|           | <b>Sà lan số đăng ký: QN-6523</b>                                              |                |                 |            |                    |
| <b>I</b>  | <b>Vật tư kim khí thay thế</b>                                                 |                | <b>7.485,90</b> |            | <b>131.507.140</b> |
| 1         | Tôn tấm 6 ly                                                                   | Kg             | 4.130,70        | 17.280     | 71.378.496         |
| 2         | Tôn tấm 8 ly                                                                   | Kg             | 2.808,39        | 17.280     | 48.528.979         |
| 3         | Sắt tròn đặc Ø8                                                                | Kg             | 11,93           | 23.760     | 283.338            |
| 4         | Sắt tròn đặc Ø16                                                               | Kg             | 48,35           | 23.760     | 1.148.796          |
| 5         | Sắt tròn đặc Ø34                                                               | Kg             | 13,09           | 23.760     | 311.018            |
| 6         | Sắt tròn đặc Ø42                                                               | Kg             | 19,98           | 23.760     | 474.725            |
| 7         | Sắt tròn đặc Ø60                                                               | Kg             | 108,69          | 23.760     | 2.582.474          |



|            |                                                                                |       |          |           |                    |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------|----------|-----------|--------------------|
| 8          | Ống thép đen Ø89x10                                                            | Kg    | 47,67    | 24.840    | 1.184.123          |
| 9          | Thép hình L75x75x8                                                             | Kg    | 297,10   | 18.900    | 5.615.190          |
| <b>II</b>  | <b>Vật tư gia công sẵn</b>                                                     |       |          |           | <b>10.400.400</b>  |
| 1          | Nắp + cổ hầm                                                                   | Bộ    | 2,0      | 2.916.000 | 5.832.000          |
| 2          | Bản lề nắp hầm                                                                 | Bộ    | 6,0      | 70.200    | 421.200            |
| 3          | Bản lề cửa nhà ở                                                               | Bộ    | 12,0     | 64.800    | 777.600            |
| 4          | Bu lông tai hồng                                                               | Bộ    | 6,0      | 129.600   | 777.600            |
| 5          | Khuy treo lớp                                                                  | Cái   | 8,0      | 97.200    | 777.600            |
| 6          | Số VR ..... Đăng kiểm                                                          | Số    | 24,0     | 43.200    | 1.036.800          |
| 7          | Cút cong Ø76                                                                   | Chiếc | 8,0      | 97.200    | 777.600            |
| <b>III</b> | <b>Chi phí nhân công + Quản lý + Vật tư phụ trợ</b>                            |       |          |           | <b>146.440.154</b> |
| 1          | Nhân công, vật tư ngoài kim khí                                                | Kg    | 4.707,87 | 16.740    | 78.809.744         |
| 2          | Tấm lập là ốp boong, bao gồm nhân công vật tư phụ, điện năng, quản lý thiết bị | m     | 385,50   | 147.420   | 56.830.410         |
| 3          | Kéo sà lan lên, xuống đà phục vụ sửa chữa                                      | P/t   | 1,0      | 8.100.000 | 8.100.000          |
| 4          | Sơn kê thước môn nước, số đăng ký, đăng kiểm                                   | P/t   | 1,0      | 2.700.000 | 2.700.000          |
| <b>IV</b>  | <b>Vật tư, nhân công phần làm sạch, sơn</b>                                    |       |          |           | <b>298.880.064</b> |
| <b>A</b>   | <b>Vật tư sơn</b>                                                              |       |          |           | <b>172.250.064</b> |
| 1          | Sơn chống rỉ hai thành phần (Sigmacover 280 RedBown 6137)                      | Lít   | 360,0    | 145.411   | 52.348.032         |
| 2          | Sơn chống rỉ hai thành phần (Sigmacover 280 Grey 5177)                         | Lít   | 160,0    | 145.411   | 23.265.792         |
| 3          | Sơn trung gian hai thành phần (Sigmacover 555 Black 8000)                      | Lít   | 100,0    | 174.960   | 17.496.000         |
| 4          | Sơn chống hà (Sigmacofleet 290S RedBown 2008)                                  | Lít   | 100,0    | 466.560   | 46.656.000         |
| 5          | Sơn phủ xanh hai thành phần (Sigmadur 550 Green 4199)                          | Lít   | 60,0     | 190.512   | 11.430.720         |
| 6          | Sơn phủ, nâu đỏ hai thành phần (Sigmadur 550 RedBown 6179)                     | Lít   | 60,0     | 190.512   | 11.430.720         |
| 7          | Dung môi pha sơn hai thành phần (Thinner 91-92)                                | Lít   | 100,0    | 80.190    | 8.019.000          |
| 8          | Dung môi pha sơn một thành                                                     | Lít   | 20,0     | 80.190    | 1.603.800          |

|            |                                                                                |                |                 |            |                    |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------|------------|--------------------|
|            | phần (Thinner 21-06)                                                           |                |                 |            |                    |
| <b>B</b>   | <b>Nhân công</b>                                                               |                |                 |            | <b>126.630.000</b> |
| 1          | Phun cát, phun sơn từ 02 đến 03 nước                                           | m <sup>2</sup> | 1.465,0         | 75.600     | 110.754.000        |
| 2          | Cạo gỗ, doa chải trong hầm khoang hàng, kết nước mũi, kết nước lái (khoán gọn) | P/t            | 1,0             | 15.876.000 | 15.876.000         |
|            | <b>Sà lan số đăng ký: QN-6605</b>                                              |                |                 |            |                    |
| <b>I</b>   | <b>Vật tư kim khí thay thế</b>                                                 |                | <b>6.962,53</b> |            | <b>122.463.425</b> |
| 1          | Tôn tấm 6 ly                                                                   | Kg             | 4.552,43        | 17.280     | 78.665.990         |
| 2          | Tôn tấm 8 ly                                                                   | Kg             | 1.863,29        | 17.280     | 32.197.651         |
| 3          | Sắt tròn đặc Ø8                                                                | Kg             | 11,93           | 23.760     | 283.457            |
| 4          | Sắt tròn đặc Ø16                                                               | Kg             | 48,35           | 23.760     | 1.148.796          |
| 5          | Sắt tròn đặc Ø34                                                               | Kg             | 13,09           | 23.760     | 311.018            |
| 6          | Sắt tròn đặc Ø42                                                               | Kg             | 19,98           | 23.760     | 474.725            |
| 7          | Sắt tròn đặc Ø60                                                               | Kg             | 108,69          | 23.760     | 2.582.474          |
| 8          | Ống thép đen Ø89x10                                                            | Kg             | 47,67           | 24.840     | 1.184.123          |
| 9          | Thép hình L75x75x8                                                             | Kg             | 297,10          | 18.900     | 5.615.190          |
| <b>II</b>  | <b>Vật tư gia công sẵn</b>                                                     |                |                 |            | <b>21.837.600</b>  |
| 1          | Nắp + cổ hầm                                                                   | Bộ             | 6,0             | 2.916.000  | 17.496.000         |
| 2          | Bản lề cửa nhà ở                                                               | Bộ             | 8,0             | 64.800     | 518.400            |
| 3          | Bu lông tai hồng                                                               | Bộ             | 5,0             | 129.600    | 648.000            |
| 4          | Khuy treo lớp                                                                  | Cái            | 6,0             | 97.200     | 583.200            |
| 5          | Số VR ..... Đăng kiểm                                                          | Số             | 24,0            | 43.200     | 1.036.800          |
| 6          | Cút cong Ø76                                                                   | Chiếc          | 16,0            | 97.200     | 1.555.200          |
| <b>III</b> | <b>Chi phí nhân công + Quản lý + Vật tư phụ trợ</b>                            |                |                 |            | <b>144.015.300</b> |
| 1          | Nhân công, vật tư ngoài kim khí                                                | Kg             | 2.479,85        | 16.740     | 41.512.689         |
| 2          | Tấm lập là ốp boong, bao gồm nhân công vật tư phụ, điện năng, quản lý thiết bị | m              | 622,05          | 147.420    | 91.702.611         |



|           |                                                                                |                |                 |            |                    |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------|------------|--------------------|
| 3         | Kéo sà lan lên, xuống đà phục vụ sửa chữa                                      | P/t            | 1,0             | 8.100.000  | 8.100.000          |
| 4         | Sơn kẻ thước môn nước, số đăng ký, đăng kiểm                                   | P/t            | 1,0             | 2.700.000  | 2.700.000          |
| <b>IV</b> | <b>Vật tư, nhân công phân làm sạch, sơn</b>                                    |                |                 |            | <b>298.880.064</b> |
| <b>A</b>  | <b>Vật tư sơn</b>                                                              |                |                 |            | <b>172.250.064</b> |
| 1         | Sơn chống rỉ hai thành phần (Sigmacover 280 RedBown 6137)                      | Lít            | 360,0           | 145.411    | 52.348.032         |
| 2         | Sơn chống rỉ hai thành phần (Sigmacover 280 Grey 5177)                         | Lít            | 160,0           | 145.411    | 23.265.792         |
| 3         | Sơn trung gian hai thành phần (Sigmacover 555 Black 8000)                      | Lít            | 100,0           | 174.960    | 17.496.000         |
| 4         | Sơn chống hà (Sigmacofleet 290S RedBown 2008)                                  | Lít            | 100,0           | 466.560    | 46.656.000         |
| 5         | Sơn phủ xanh hai thành phần (Sigmadur 550 Green 4199)                          | Lít            | 60,0            | 190.512    | 11.430.720         |
| 6         | Sơn phủ, nâu đỏ hai thành phần (Sigmadur 550 RedBown 6179)                     | Lít            | 60,0            | 190.512    | 11.430.720         |
| 7         | Dung môi pha sơn hai thành phần (Thinner 91-92)                                | Lít            | 100,0           | 80.190     | 8.019.000          |
| 8         | Dung môi pha sơn một thành phần (Thinner 21-06)                                | Lít            | 20,0            | 80.190     | 1.603.800          |
| <b>B</b>  | <b>Nhân công</b>                                                               |                |                 |            | <b>126.630.000</b> |
| 1         | Phun cát, phun sơn từ 02 đến 03 nước                                           | m <sup>2</sup> | 1.465,0         | 75.600     | 110.754.000        |
| 2         | Cạo gỗ, doa chải trong hầm khoang hàng, kết nước mũi, kết nước lái (khoán gọn) | P/t            | 1,0             | 15.876.000 | 15.876.000         |
|           | <b>Sà lan số đăng ký: QN-6563</b>                                              |                |                 |            |                    |
| <b>I</b>  | <b>Vật tư kim khí thay thế</b>                                                 |                | <b>7.123,96</b> |            | <b>124.764.302</b> |
| 1         | Tôn tấm 6 ly                                                                   | Kg             | 4.866,28        | 17.280     | 84.089.249         |
| 2         | Tôn tấm 8 ly                                                                   | Kg             | 1.969,99        | 17.280     | 34.041.358         |
| 3         | Sắt tròn đặc Ø8                                                                | Kg             | 12,32           | 23.760     | 292.723            |
| 4         | Sắt tròn đặc Ø16                                                               | Kg             | 48,35           | 23.760     | 1.148.796          |
| 5         | Sắt tròn đặc Ø34                                                               | Kg             | 13,09           | 23.760     | 311.018            |
| 6         | Sắt tròn đặc Ø42                                                               | Kg             | 19,98           | 23.760     | 474.725            |
| 7         | Sắt tròn đặc Ø60                                                               | Kg             | 108,69          | 23.760     | 2.582.474          |

|            |                                                                                |       |          |           |                    |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------|----------|-----------|--------------------|
| 8          | Ống thép đen Ø89x10                                                            | Kg    | 35,75    | 24.840    | 888.030            |
| 9          | Thép hình L75x75x8                                                             | Kg    | 49,52    | 18.900    | 935.928            |
| <b>II</b>  | <b>Vật tư gia công sẵn</b>                                                     |       |          |           | <b>18.532.800</b>  |
| 1          | Nắp + cổ hầm                                                                   | Bộ    | 5,0      | 2.916.000 | 14.580.000         |
| 2          | Bản lề nắp hầm                                                                 | Bộ    | 6,0      | 70.200    | 421.200            |
| 3          | Bản lề cửa nhà ở                                                               | Bộ    | 3,0      | 64.800    | 194.400            |
| 4          | Bu lông tai hồng                                                               | Bộ    | 2,0      | 129.600   | 259.200            |
| 5          | Khuy treo lớp                                                                  | Cái   | 5,0      | 97.200    | 486.000            |
| 6          | Số VR ..... Đăng kiểm                                                          | Số    | 24,0     | 43.200    | 1.036.800          |
| 7          | Cút cong Ø76                                                                   | Chiếc | 16,0     | 97.200    | 1.555.200          |
| <b>III</b> | <b>Chi phí nhân công + Quản lý + Vật tư phụ trợ</b>                            |       |          |           | <b>144.988.623</b> |
| 1          | Nhân công, vật tư ngoài kim khí                                                | Kg    | 3.106,45 | 16.740    | 52.001.973         |
| 2          | Tấm lập là ốp boong, bao gồm nhân công vật tư phụ, điện năng, quản lý thiết bị | m     | 557,50   | 147.420   | 82.186.650         |
| 3          | Kéo sà lan lên, xuống đà phục vụ sửa chữa                                      | P/t   | 1,0      | 8.100.000 | 8.100.000          |
| 4          | Sơn kẻ thước môn nước, số đăng ký, đăng kiểm                                   | P/t   | 1,0      | 2.700.000 | 2.700.000          |
| <b>IV</b>  | <b>Vật tư, nhân công phần làm sạch, sơn</b>                                    |       |          |           | <b>298.880.064</b> |
| <b>A</b>   | <b>Vật tư sơn</b>                                                              |       |          |           | <b>172.250.064</b> |
| 1          | Sơn chống rỉ hai thành phần (Sigmacover 280 RedBown 6137)                      | Lít   | 360,0    | 145.411   | 52.348.032         |
| 2          | Sơn chống rỉ hai thành phần (Sigmacover 280 Grey 5177)                         | Lít   | 160,0    | 145.411   | 23.265.792         |
| 3          | Sơn trung gian hai thành phần (Sigmacover 555 Black 8000)                      | Lít   | 100,0    | 174.960   | 17.496.000         |
| 4          | Sơn chống hà (Sigmacofleet 290S RedBown 2008)                                  | Lít   | 100,0    | 466.560   | 46.656.000         |
| 5          | Sơn phủ xanh hai thành phần (Sigmadur 550 Green 4199)                          | Lít   | 60,0     | 190.512   | 11.430.720         |
| 6          | Sơn phủ, nâu đỏ hai thành phần (Sigmadur 550 RedBown 6179)                     | Lít   | 60,0     | 190.512   | 11.430.720         |
| 7          | Dung môi pha sơn hai thành phần (Thinner 91-92)                                | Lít   | 100,0    | 80.190    | 8.019.000          |
| 8          | Dung môi pha sơn một thành                                                     | Lít   | 20,0     | 80.190    | 1.603.800          |



|            |                                                                                |                |                 |            |                    |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------|------------|--------------------|
|            | phần (Thinner 21-06)                                                           |                |                 |            |                    |
| <b>B</b>   | <b>Nhân công</b>                                                               |                |                 |            | <b>126.630.000</b> |
| 1          | Phun cát, phun sơn từ 02 đến 03 nước                                           | m <sup>2</sup> | 1.465,0         | 75.600     | 110.754.000        |
| 2          | Cạo gỗ, doa chải trong hầm khoang hàng, kết nước mũi, kết nước lái (khoán gọn) | P/t            | 1,0             | 15.876.000 | 15.876.000         |
|            | <b>Sà lan số đăng ký: QN-6532</b>                                              |                |                 |            |                    |
| <b>I</b>   | <b>Vật tư kim khí thay thế</b>                                                 |                | <b>7.110,47</b> |            | <b>124.828.765</b> |
| 1          | Tôn tấm 6 ly                                                                   | Kg             | 3.926,82        | 17.280     | 67.855.450         |
| 2          | Tôn tấm 8 ly                                                                   | Kg             | 2.651,88        | 17.280     | 45.824.486         |
| 3          | Sắt tròn đặc Ø8                                                                | Kg             | 11,93           | 23.760     | 283.457            |
| 4          | Sắt tròn đặc Ø16                                                               | Kg             | 48,35           | 23.760     | 1.148.796          |
| 5          | Sắt tròn đặc Ø34                                                               | Kg             | 16,36           | 23.760     | 388.714            |
| 6          | Sắt tròn đặc Ø42                                                               | Kg             | 29,96           | 23.760     | 711.850            |
| 7          | Sắt tròn đặc Ø60                                                               | Kg             | 61,14           | 23.760     | 1.452.686          |
| 8          | Ống thép đen Ø89x10                                                            | Kg             | 47,67           | 24.840     | 1.184.123          |
| 9          | Thép hình L75x75x8                                                             | Kg             | 316,36          | 18.900     | 5.979.204          |
| <b>II</b>  | <b>Vật tư gia công sẵn</b>                                                     |                |                 |            | <b>21.513.600</b>  |
| 1          | Nắp + cổ hầm                                                                   | Bộ             | 6,0             | 2.916.000  | 17.496.000         |
| 2          | Bàn lề cửa nhà ở                                                               | Bộ             | 3,0             | 64.800     | 194.400            |
| 3          | Bu lông tai hồng                                                               | Bộ             | 5,0             | 129.600    | 648.000            |
| 4          | Khuy treo lớp                                                                  | Cái            | 6,0             | 97.200     | 583.200            |
| 5          | Số VR ..... Đăng kiểm                                                          | Số             | 24,0            | 43.200     | 1.036.800          |
| 6          | Cút cong Ø76                                                                   | Chiếc          | 16,0            | 97.200     | 1.555.200          |
| <b>III</b> | <b>Chi phí nhân công + Quản lý + Vật tư phụ trợ</b>                            |                |                 |            | <b>141.401.079</b> |
| 1          | Nhân công, vật tư ngoài kim khí                                                | Kg             | 3.997,35        | 16.740     | 66.915.639         |
| 2          | Tấm lập là ốp boong, bao gồm nhân công vật tư phụ, điện năng, quản lý thiết bị | m              | 432,00          | 147.420    | 63.685.440         |

|           |                                                                                |                |                 |            |                    |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------|------------|--------------------|
| 3         | Kéo sà lan lên, xuống đà phục vụ sửa chữa                                      | P/t            | 1,0             | 8.100.000  | 8.100.000          |
| 4         | Sơn kẻ thước môn nước, số đăng ký, đăng kiểm                                   | P/t            | 1,0             | 2.700.000  | 2.700.000          |
| <b>IV</b> | <b>Vật tư, nhân công phân làm sạch, sơn</b>                                    |                |                 |            | <b>298.880.064</b> |
| <b>A</b>  | <b>Vật tư sơn</b>                                                              |                |                 |            | <b>172.250.064</b> |
| 1         | Sơn chống rỉ hai thành phần (Sigmacover 280 RedBown 6137)                      | Lít            | 360,0           | 145.411    | 52.348.032         |
| 2         | Sơn chống rỉ hai thành phần (Sigmacover 280 Grey 5177)                         | Lít            | 160,0           | 145.411    | 23.265.792         |
| 3         | Sơn trung gian hai thành phần (Sigmacover 555 Black 8000)                      | Lít            | 100,0           | 174.960    | 17.496.000         |
| 4         | Sơn chống hà (Sigmacofleet 290S RedBown 2008)                                  | Lít            | 100,0           | 466.560    | 46.656.000         |
| 5         | Sơn phủ xanh hai thành phần (Sigmadur 550 Green 4199)                          | Lít            | 60,0            | 190.512    | 11.430.720         |
| 6         | Sơn phủ, nâu đỏ hai thành phần (Sigmadur 550 RedBown 6179)                     | Lít            | 60,0            | 190.512    | 11.430.720         |
| 7         | Dung môi pha sơn hai thành phần (Thinner 91-92)                                | Lít            | 100,0           | 80.190     | 8.019.000          |
| 8         | Dung môi pha sơn một thành phần (Thinner 21-06)                                | Lít            | 20,0            | 80.190     | 1.603.800          |
| <b>B</b>  | <b>Nhân công</b>                                                               |                |                 |            | <b>126.630.000</b> |
| 1         | Phun cát, phun sơn từ 02 đến 03 nước                                           | m <sup>2</sup> | 1.465,0         | 75.600     | 110.754.000        |
| 2         | Cạo gỗ, doa chải trong hầm khoang hàng, kết nước mũi, kết nước lái (khoán gọn) | P/t            | 1,0             | 15.876.000 | 15.876.000         |
|           | <b>Sà lan số đăng ký: QN-6504</b>                                              |                |                 |            |                    |
| <b>I</b>  | <b>Vật tư kim khí thay thế</b>                                                 |                | <b>6.663,60</b> |            | <b>117.274.421</b> |
| 1         | Tôn tấm 6 ly                                                                   | Kg             | 4.755,78        | 17.280     | 82.179.809         |
| 2         | Tôn tấm 8 ly                                                                   | Kg             | 1.376,95        | 17.280     | 23.793.627         |
| 3         | Sắt tròn đặc Ø8                                                                | Kg             | 11,93           | 23.760     | 283.457            |
| 4         | Sắt tròn đặc Ø16                                                               | Kg             | 34,25           | 23.760     | 813.780            |
| 5         | Sắt tròn đặc Ø34                                                               | Kg             | 13,09           | 23.760     | 311.018            |
| 6         | Sắt tròn đặc Ø42                                                               | Kg             | 19,98           | 23.760     | 474.725            |
| 7         | Sắt tròn đặc Ø60                                                               | Kg             | 108,69          | 23.760     | 2.582.474          |



|            |                                                                                |       |          |           |                    |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------|----------|-----------|--------------------|
| 8          | Ống thép đen Ø89x10                                                            | Kg    | 59,59    | 24.840    | 1.480.216          |
| 9          | Thép hình L75x75x8                                                             | Kg    | 283,35   | 18.900    | 5.355.315          |
| <b>II</b>  | <b>Vật tư gia công sẵn</b>                                                     |       |          |           | <b>32.475.600</b>  |
| 1          | Nắp + cổ hầm                                                                   | Bộ    | 9,0      | 2.916.000 | 26.244.000         |
| 2          | Bản lề nắp hầm                                                                 | Bộ    | 8,0      | 70.200    | 561.600            |
| 3          | Bản lề cửa nhà ở                                                               | Bộ    | 6,0      | 64.800    | 388.800            |
| 4          | Bu lông tai hồng                                                               | Bộ    | 5,0      | 129.600   | 648.000            |
| 5          | Khuy treo lớp                                                                  | Cái   | 5,0      | 97.200    | 486.000            |
| 6          | Số VR ..... Đăng kiểm                                                          | Số    | 24,0     | 43.200    | 1.036.800          |
| 7          | Cút cong Ø76                                                                   | Chiếc | 32,0     | 97.200    | 3.110.400          |
| <b>III</b> | <b>Chi phí nhân công + Quản lý + Vật tư phụ trợ</b>                            |       |          |           | <b>138.462.264</b> |
| 1          | Nhân công, vật tư ngoài kim khí                                                | Kg    | 2.329,10 | 16.740    | 38.989.134         |
| 2          | Tấm lập là ốp boong, bao gồm nhân công vật tư phụ, điện năng, quản lý thiết bị | m     | 601,50   | 147.420   | 88.673.130         |
| 3          | Kéo sà lan lên, xuống đà phục vụ sửa chữa                                      | P/t   | 1,0      | 8.100.000 | 8.100.000          |
| 4          | Sơn kẻ thước mớn nước, số đăng ký, đăng kiểm                                   | P/t   | 1,0      | 2.700.000 | 2.700.000          |
| <b>IV</b>  | <b>Vật tư, nhân công phần làm sạch, sơn</b>                                    |       |          |           | <b>298.880.064</b> |
| <b>A</b>   | <b>Vật tư sơn</b>                                                              |       |          |           | <b>172.250.064</b> |
| 1          | Sơn chống rỉ hai thành phần (Sigmacover 280 RedBown 6137)                      | Lít   | 360,0    | 145.411   | 52.348.032         |
| 2          | Sơn chống rỉ hai thành phần (Sigmacover 280 Grey 5177)                         | Lít   | 160,0    | 145.411   | 23.265.792         |
| 3          | Sơn trung gian hai thành phần (Sigmacover 555 Black 8000)                      | Lít   | 100,0    | 174.960   | 17.496.000         |
| 4          | Sơn chống hà (Sigmacofleet 290S RedBown 2008)                                  | Lít   | 100,0    | 466.560   | 46.656.000         |
| 5          | Sơn phủ xanh hai thành phần (Sigmadur 550 Green 4199)                          | Lít   | 60,0     | 190.512   | 11.430.720         |
| 6          | Sơn phủ, nâu đỏ hai thành phần (Sigmadur 550 RedBown 6179)                     | Lít   | 60,0     | 190.512   | 11.430.720         |
| 7          | Dung môi pha sơn hai thành phần (Thinner 91-92)                                | Lít   | 100,0    | 80.190    | 8.019.000          |
| 8          | Dung môi pha sơn một thành                                                     | Lít   | 20,0     | 80.190    | 1.603.800          |

|            |                                                                                 |                |                 |            |                    |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------|------------|--------------------|
|            | phần (Thinner 21-06)                                                            |                |                 |            |                    |
| <b>B</b>   | <b>Nhân công</b>                                                                |                |                 |            | <b>126.630.000</b> |
| 1          | Phun cát, phun sơn từ 02 đến 03 nước                                            | m <sup>2</sup> | 1.465,0         | 75.600     | 110.754.000        |
| 2          | Cạo gỗ, doa chải trong hầm khoang hàng, kết nước mũi , kết nước lái (khoán gọn) | P/t            | 1,0             | 15.876.000 | 15.876.000         |
|            | <b>Sà lan số đăng ký: QN-6472</b>                                               |                |                 |            |                    |
| <b>I</b>   | <b>Vật tư kim khí thay thế</b>                                                  |                | <b>6.434,39</b> |            | <b>113.475.951</b> |
| 1          | Tôn tấm 6 ly                                                                    | Kg             | 3.853,55        | 17.280     | 66.589.344         |
| 2          | Tôn tấm 8 ly                                                                    | Kg             | 2.123,72        | 17.280     | 36.697.882         |
| 3          | Sắt tròn đặc Ø8                                                                 | Kg             | 12,12           | 23.760     | 287.971            |
| 4          | Sắt tròn đặc Ø16                                                                | Kg             | 48,35           | 23.760     | 1.148.796          |
| 5          | Sắt tròn đặc Ø34                                                                | Kg             | 13,09           | 23.760     | 311.018            |
| 6          | Sắt tròn đặc Ø42                                                                | Kg             | 19,98           | 23.760     | 474.725            |
| 7          | Sắt tròn đặc Ø60                                                                | Kg             | 108,69          | 23.760     | 2.582.474          |
| 8          | Ống thép đen Ø89x10                                                             | Kg             | 95,34           | 24.840     | 2.368.246          |
| 9          | Thép hình L75x75x8                                                              | Kg             | 159,55          | 18.900     | 3.015.495          |
| <b>II</b>  | <b>Vật tư gia công sẵn</b>                                                      |                |                 |            | <b>44.085.600</b>  |
| 1          | Nắp + cổ hầm                                                                    | Bộ             | 13,0            | 2.916.000  | 37.908.000         |
| 2          | Bàn lề nắp hầm                                                                  | Bộ             | 12,0            | 70.200     | 842.400            |
| 3          | Bàn lề cửa nhà ở                                                                | Bộ             | 8,0             | 64.800     | 518.400            |
| 4          | Bu lông tai hồng                                                                | Bộ             | 8,0             | 129.600    | 1.036.800          |
| 5          | Khuy treo lớp                                                                   | Cái            | 6,0             | 97.200     | 583.200            |
| 6          | Số VR ..... Đăng kiểm                                                           | Số             | 11,0            | 43.200     | 475.200            |
| 7          | Cút cong Ø76                                                                    | Chiếc          | 28,0            | 97.200     | 2.721.600          |
| <b>III</b> | <b>Chi phí nhân công + Quản lý + Vật tư phụ trợ</b>                             |                |                 |            | <b>130.471.760</b> |
| 1          | Nhân công, vật tư ngoài kim khí                                                 | Kg             | 3.216,77        | 16.740     | 53.848.730         |
| 2          | Tấm lập là ốp boong, bao gồm nhân công vật tư phụ, điện                         | m              | 446,50          | 147.420    | 65.823.030         |



|           |                                                                                |                |                 |            |                    |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------|------------|--------------------|
|           | năng, quản lý thiết bị                                                         |                |                 |            |                    |
| 3         | Kéo sà lan lên, xuống đà phục vụ sửa chữa                                      | P/t            | 1,0             | 8.100.000  | 8.100.000          |
| 4         | Sơn kẻ thước môn nước, số đăng ký, đăng kiểm                                   | P/t            | 1,0             | 2.700.000  | 2.700.000          |
| <b>IV</b> | <b>Vật tư, nhân công phần làm sạch, sơn</b>                                    |                |                 |            | <b>298.880.064</b> |
| <b>A</b>  | <b>Vật tư sơn</b>                                                              |                |                 |            | <b>172.250.064</b> |
| 1         | Sơn chống rỉ hai thành phần (Sigmacover 280 RedBown 6137)                      | Lít            | 360,0           | 145.411    | 52.348.032         |
| 2         | Sơn chống rỉ hai thành phần (Sigmacover 280 Grey 5177)                         | Lít            | 160,0           | 145.411    | 23.265.792         |
| 3         | Sơn trung gian hai thành phần (Sigmacover 555 Black 8000)                      | Lít            | 100,0           | 174.960    | 17.496.000         |
| 4         | Sơn chống hà (Sigmacofleet 290S RedBown 2008)                                  | Lít            | 100,0           | 466.560    | 46.656.000         |
| 5         | Sơn phủ xanh hai thành phần (Sigmadur 550 Green 4199)                          | Lít            | 60,0            | 190.512    | 11.430.720         |
| 6         | Sơn phủ, nâu đỏ hai thành phần (Sigmadur 550 RedBown 6179)                     | Lít            | 60,0            | 190.512    | 11.430.720         |
| 7         | Dung môi pha sơn hai thành phần (Thinner 91-92)                                | Lít            | 100,0           | 80.190     | 8.019.000          |
| 8         | Dung môi pha sơn một thành phần (Thinner 21-06)                                | Lít            | 20,0            | 80.190     | 1.603.800          |
| <b>B</b>  | <b>Nhân công</b>                                                               |                |                 |            | <b>126.630.000</b> |
| 1         | Phun cát, phun sơn từ 02 đến 03 nước                                           | m <sup>2</sup> | 1.465,0         | 75.600     | 110.754.000        |
| 2         | Cạo gỗ, doa chải trong hầm khoang hàng, kết nước mũi, kết nước lái (khoán gọn) | P/t            | 1,0             | 15.876.000 | 15.876.000         |
|           | <b>Sà lan số đăng ký: QN-6473</b>                                              |                |                 |            |                    |
| <b>I</b>  | <b>Vật tư kim khí thay thế</b>                                                 |                | <b>6.936,50</b> |            | <b>122.074.565</b> |
| 1         | Tôn tấm 6 ly                                                                   | Kg             | 4.229,72        | 17.280     | 73.089.562         |
| 2         | Tôn tấm 8 ly                                                                   | Kg             | 2.258,92        | 17.280     | 39.034.138         |
| 3         | Sắt tròn đặc Ø8                                                                | Kg             | 10,10           | 23.760     | 239.976            |
| 4         | Sắt tròn đặc Ø16                                                               | Kg             | 41,10           | 23.760     | 976.536            |
| 5         | Sắt tròn đặc Ø34                                                               | Kg             | 19,64           | 23.760     | 466.646            |
| 6         | Sắt tròn đặc Ø42                                                               | Kg             | 29,96           | 23.760     | 711.850            |

|            |                                                                                |       |          |           |                    |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------|----------|-----------|--------------------|
| 7          | Sắt tròn đặc Ø60                                                               | Kg    | 108,69   | 23.760    | 2.582.474          |
| 8          | Ống thép đen Ø219x10                                                           | Kg    | 78,82    | 24.840    | 1.957.889          |
| 9          | Thép hình L75x75x8                                                             | Kg    | 159,55   | 18.900    | 3.015.495          |
| <b>II</b>  | <b>Vật tư gia công sẵn</b>                                                     |       |          |           | <b>26.114.400</b>  |
| 1          | Nắp + cổ hầm                                                                   | Bộ    | 7,0      | 2.916.000 | 20.412.000         |
| 2          | Bản lề nắp hầm                                                                 | Bộ    | 6,0      | 70.200    | 421.200            |
| 3          | Bản lề cửa nhà ở                                                               | Bộ    | 4,0      | 64.800    | 259.200            |
| 4          | Bu lông tai hồng                                                               | Bộ    | 9,0      | 129.600   | 1.166.400          |
| 5          | Khuy treo lớp                                                                  | Cái   | 5,0      | 97.200    | 486.000            |
| 6          | Số VR ..... Đăng kiểm                                                          | Số    | 24,0     | 43.200    | 1.036.800          |
| 7          | Cút cong Ø76                                                                   | Chiếc | 24,0     | 97.200    | 2.332.800          |
| <b>III</b> | <b>Chi phí nhân công + Quản lý + Vật tư phụ trợ</b>                            |       |          |           | <b>140.042.363</b> |
| 1          | Nhân công, vật tư ngoài kim khí                                                | Kg    | 3.405,41 | 16.740    | 57.006.563         |
| 2          | Tấm lập là ốp boong, bao gồm nhân công vật tư phụ, điện năng, quản lý thiết bị | m     | 490,00   | 147.420   | 72.235.800         |
| 3          | Kéo sà lan lên, xuống đà phục vụ sửa chữa                                      | P/t   | 1,0      | 8.100.000 | 8.100.000          |
| 4          | Sơn kẻ thước môn nước, số đăng ký, đăng kiểm                                   | P/t   | 1,0      | 2.700.000 | 2.700.000          |
| <b>IV</b>  | <b>Vật tư, nhân công phần làm sạch, sơn</b>                                    |       |          |           | <b>298.880.064</b> |
| <b>A</b>   | <b>Vật tư sơn</b>                                                              |       |          |           | <b>172.250.064</b> |
| 1          | Sơn chống rỉ hai thành phần (Sigmacover 280 RedBown 6137)                      | Lít   | 360,0    | 145.411   | 52.348.032         |
| 2          | Sơn chống rỉ hai thành phần (Sigmacover 280 Grey 5177)                         | Lít   | 160,0    | 145.411   | 23.265.792         |
| 3          | Sơn trung gian hai thành phần (Sigmacover 555 Black 8000)                      | Lít   | 100,0    | 174.960   | 17.496.000         |
| 4          | Sơn chống hà (Sigmacofleet 290S RedBown 2008)                                  | Lít   | 100,0    | 466.560   | 46.656.000         |
| 5          | Sơn phủ xanh hai thành phần (Sigmadur 550 Green 4199)                          | Lít   | 60,0     | 190.512   | 11.430.720         |
| 6          | Sơn phủ, nâu đỏ hai thành phần (Sigmadur 550 RedBown 6179)                     | Lít   | 60,0     | 190.512   | 11.430.720         |
| 7          | Dung môi pha sơn hai thành phần (Thinner 91-92)                                | Lít   | 100,0    | 80.190    | 8.019.000          |



|                                                             |                                                                                 |                |         |            |                      |
|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------|------------|----------------------|
| 8                                                           | Dung môi pha sơn một thành phần (Thinner 21-06)                                 | Lít            | 20,0    | 80.190     | 1.603.800            |
| <b>B</b>                                                    | <b>Nhân công</b>                                                                |                |         |            | <b>126.630.000</b>   |
| 1                                                           | Phun cát, phun sơn từ 02 đến 03 nước                                            | m <sup>2</sup> | 1.465,0 | 75.600     | 110.754.000          |
| 2                                                           | Cạo gỗ, doa chải trong hầm khoang hàng, kết nước mũi , kết nước lái (khoán gọn) | P/t            | 1,0     | 15.876.000 | 15.876.000           |
| <b>Tổng hợp giá dự thầu (đã bao gồm thuế suất GTGT 8%):</b> |                                                                                 |                |         |            | <b>4.696.305.306</b> |

(Bằng chữ: Bốn tỷ sáu trăm chín mươi sáu triệu ba trăm linh **năm** nghìn ba trăm linh sáu đồng).

Số: 401/TB-VTCB

Cửa Ông, ngày 06 tháng 8 năm 2025

## THÔNG BÁO

### KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU

**Gói thầu: sửa chữa TĐT 08 sà lan số đăng ký: QN-6521; QN-6523; QN-6605; QN-6563; QN-6532; QN-6504; QN-6472; QN-6473.**

Kính gửi: Các Nhà thầu.

Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc xin trân trọng cảm ơn các Nhà thầu đã quan tâm và tham dự chào hàng cạnh tranh gói thầu: sửa chữa TĐT 08 sà lan số đăng ký: QN-6521; QN-6523; QN-6605; QN-6563; QN-6532; QN-6504; QN-6472; QN-6473.

Ngày 06/8/2025 Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc đã ban hành quyết định số: 400/QĐ-VTCB về việc **Phê** duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: sửa chữa TĐT 08 sà lan số đăng ký: QN-6521; QN-6523; QN-6605; QN-6563; QN-6532; QN-6504; QN-6472; QN-6473.

Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc **xin** thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau:

1. Thông tin về gói thầu:

- Tên gói thầu: sửa chữa TĐT 08 sà lan số đăng ký: QN-6521; QN-6523; QN-6605; QN-6563; QN-6532; QN-6504; QN-6472; QN-6473.
- Giá gói thầu: 4.750.540.990 VNĐ.
- Bên mời thầu: Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc.
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Chào hàng cạnh tranh.
- Loại hợp đồng: Đơn giá cố định.
- Thời gian thực hiện gói thầu: Trong vòng 90 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và bàn giao thiết bị vào xưởng.

2. Nhà thầu trúng thầu:

- Tên nhà thầu: Công Ty TNHH MTV Xây Dựng Và Cơ Khí Việt Hùng.
- Giá dự thầu: 4.696.305.306 VNĐ (Đã bao gồm thuế GTGT).
- Thời gian thực hiện hợp đồng: Trong vòng 90 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và bàn giao thiết bị vào xưởng.

3. Danh sách nhà thầu không được lựa chọn trúng thầu:



a. Công Ty TNHH Công Nghiệp Đóng Tàu, Vận Tải Và Thương Mại Hưng Thịnh.

- Lý do không trúng thầu: Tổng giá dự thầu cao thứ 02 trong 03 nhà thầu.

b. Công ty Cổ phần Đóng tàu Hải Hưng.

- Lý do không trúng thầu: Tổng giá dự thầu cao thứ 03 trong 03 nhà thầu.

Chúng tôi xin trân trọng cảm ơn./.

**Nơi nhận:**

- Hội đồng Quản trị;
- Chỉ huy Công ty;
- Lưu: CĐVT. M03.



**GIÁM ĐỐC**

**Phương Kim Mừng**